

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59 264 776 893	59 510 226 641
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3 758 891 806	2 097 462 395
1. Tiền	111	V.01	1 758 891 806	2 097 462 395
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	51 000 000 000	52 100 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51 000 000 000	52 100 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		2 697 091 566	3 291 591 806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		218 908 815	102 288 395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181 600 000	242 600 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 230 515 939	1 118 727 042
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 344 467 365	2 106 376 922
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(278 400 553)	(278 400 553)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		664 053 766	585 810 107
1. Hàng tồn kho	141	V.04	664 053 766	585 810 107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 144 739 755	1 435 362 333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459 284 821	749 907 399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		685 454 934	685 454 934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		26 356 002 934	26 761 626 356
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		21 115 171 728	21 481 720 672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21 115 171 728	21 481 720 672
- Nguyên giá	222		33 756 209 367	34 267 806 112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 641 037 639)	(12 786 085 440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		158 710 500	158 710 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158 710 500)	(158 710 500)
IV. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	240	V.11	5 120 278 523	5 120 278 523
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		120 552 683	159 627 161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	120 552 683	159 627 161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85 620 779 827	86 271 852 997
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12 740 752 043	13 998 691 094
I. NỢ NGẮN HẠN	310		12 251 402 393	13 496 643 444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 106 182 148	1 030 606 516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16	1 666 183 030	1 210 051 236
4. Phải trả người lao động	314		2 240 295 174	2 192 237 440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24 085 695	33 046 795
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 139 024 770	1 471 736 381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Rủi ro trả thưởng)	321		5 124 584 709	5 124 584 709
9. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951 046 867	2 434 380 367
II. NỢ DÀI HẠN	330		489 349 650	502 047 650
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	337		489 349 650	502 047 650
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	72 880 027 784	72 273 161 903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72 194 184 216	72 194 184 216
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ dự phòng tài chính				
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		606 865 881	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		78 977 687	78 977 687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85 620 779 827	86 271 852 997
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			(1 371 532 100)	(1 621 757 100)
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
8. Doanh số phát hành xổ số kết thiết			(1 371 532 100)	(1 621 757 100)

Kế toán ghi sổ

[Chữ ký]

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thu Hương



Ngày 14 Tháng 07. Năm 2023

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Nguyễn Khánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	011	VI.25		45 538 615 454	45 538 615 454
1.1. Doanh thu kinh doanh xố số:	01.1			44 340 581 816	44 340 581 816
1.1.1. Xố số truyền thống	01.1.1			13 091 481 820	13 091 481 820
1.1.2. Xố số cào	01.1.2				
1.1.3. Xố số bóc	01.1.3			911 159 090	911 159 090
1.1.4. Xố số lô tô	01.1.4			30 337 940 906	30 337 940 906
1.1.5. Xố số điện toán	01.1.5				
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			1 198 033 638	1 198 033 638
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	021			5 783 554 148	5 783 554 148
2.1. Giảm trừ doanh thu xố số:	02.1			5 783 554 148	5 783 554 148
2.1.1. Xố số truyền thống	02.1.1			1 707 584 587	1 707 584 587
2.1.2. Xố số cào	02.1.2				
2.1.3. Xố số bóc	02.1.3			118 846 837	118 846 837
2.1.4. Xố số lô tô	02.1.4			3 957 122 724	3 957 122 724
2.1.5. Xố số điện toán	02.1.5				
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10			39 755 061 306	39 755 061 306
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xố số:	10.1			38 557 027 668	38 557 027 668
3.1.1. Xố số truyền thống	10.1.1			11 383 897 233	11 383 897 233
3.1.2. Xố số cào	10.1.2				
3.1.3. Xố số bóc	10.1.3			792 312 253	792 312 253
3.1.4. Xố số lô tô	10.1.4			26 380 818 182	26 380 818 182
3.1.5. Xố số điện toán	10.1.5				
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			1 198 033 638	1 198 033 638
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11			38 375 758 562	38 375 758 562
4.1. Chi phí kinh doanh xố số	11.1			38 173 053 448	38 173 053 448
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1			22 803 980 119	22 803 980 119
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.1.2			15 369 073 329	15 369 073 329
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			202 705 114	202 705 114
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20			1 379 302 744	1 379 302 744
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1=10.1-11.1)	20.1			383 974 220	383 974 220
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2			995 328 524	995 328 524
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26		636 337 051	636 337 051

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24				
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25			1 255 035 950	1 255 035 950
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30			760 603 845	760 603 845
11. THU NHẬP KHÁC	31			6 467 417	6 467 417
12. CHI PHÍ KHÁC	32			8 488 911	8 488 911
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			(2 021 494)	(2 021 494)
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50			758 582 351	758 582 351
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30		151 716 470	151 716 470
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.30			
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60			606 865 881	606 865 881

Lập, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Chu Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nguyên Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng - Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Xổ số và các ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty lập Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và đã được thẩm tra phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hoá đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán đồng thời đã xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	564.196.100	566.079.200
- Tiền gửi ngân hàng	1.194.695.706	1.531.383.195
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
Cộng	3.758.891.806	2.097.462.395
02- Đầu tư ngắn hạn	51.000.000.000	52.100.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.344.467.365	2.106.376.922
Cộng	1.344.467.365	2.106.376.922
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	108.033.434	127.512.719
- Chi phí SX, KD dở dang	24.399.335	0
- Hàng gửi đi bán		25.740.501
- Hàng hóa (Vé xổ số)	531.620.997	432.556.887
Cộng giá gốc hàng tồn kho	664.053.766	585.810.107

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.....

0

0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	27.011.703.748	4.414.532.630	2.032.609.591	808.960.143	34.267.806.112
- Tăng khác ()					
- Mua sắm		330.999.840		180.596.905	511.596.745
- Giảm					
Số dư cuối năm	27.011.703.748	4.083.532.790	2.032.609.591	628.363.238	33.756.209.367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.119.187.039	4.394.888.149	1.463.050.109	808.960.143	12.786.085.440
- Khấu hao trong năm	274.165.724	17.259.234	75.123.986		366.548.944
- Giảm khấu hao trong năm		330.999.840		180.596.905	511.596.745
Số dư cuối năm	6.393.352.763	4.081.147.543	1.538.174.095	628.363.238	12.641.037.639
Giá trị còn lại của TSCĐ h.hình					
- Tại ngày đầu năm	20.892.516.709	19.644.481	569.559.482	0	21.481.720.672
- Tại ngày cuối năm	20.618.350.985	2.385.247	494.435.496	0	21.115.171.728

0114
CÔNG
AN NIỆM
THÀNH
XỔ S
HẢI PH
UYỂN T

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình XD TT xổ số tại Cát Bà

+ Công trình XD nhà làm việc CN BLV

Cuối kỳ
5.120.278.523

Đầu năm
5.120.278.523

0	0
967.609.434	967.609.434
4.152.669.089	4.152.669.089

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
647.846.501	434.223.946
899.545.256	558.924.427
118.468.082	100.571.039
323.191	116.331.824
1.666.183.030	1.210.051.236

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ**

1.518

Đầu năm

1.476

0

0

1.139.023.252

1.471.734.905

1.139.024.770**1.471.736.381****19- Phải trả dài hạn nội bộ****Cuối kỳ****Cuối kỳ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

...

...

489.349.650

502.047.650

489.349.650**502.047.650****22- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tư vốn csh	V ố n # c ũ a c s h	Lợi nhuận	C h. l đ. g i á l ạ i t s	Ch. l tỷ giá h. đ o á i	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	72.194.184.216							78.977.687	72.273.161.903
Tăng vốn trong năm trước				2.023.196.317					2.023.196.317
Giảm vốn trong năm trước				2.023.196.317					2.023.196.317
Số dư cuối năm trước	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
Số dư đầu năm nay	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
- Tăng vốn trong năm nay (Lãi kinh doanh xố số)				606.865.881					606.865.881
- Giảm trong năm nay (giảm do trích quỹ)									
Số dư cuối năm nay	72.194.184.216			606.865.881				78.977.687	72.880.027.784

e. Các quỹ của doanh nghiệp:**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

(Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng)

5.124.584.709

5.124.584.709

Cộng**5.124.584.709****5.124.584.709**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 6 tháng năm 2023***(Đơn vị tính: đồng)*

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	45.538.615.454 ✓	43.652.074.539 ✓
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	44.340.581.816 ✓	42.565.242.719 ✓
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.198.033.638 ✓	1.086.831.820 ✓
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.783.554.148 ✓	5.551.988.184 ✓
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.783.554.148	5.551.988.184
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	39.755.061.306 ✓	38.100.086.355 ✓
Trong đó:		

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	38.557.027.668	37.013.254.535 ✓
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.198.033.638	1.086.831.820 ✓

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.173.053.448	37.418.192.851 ✓
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	202.705.114	
Cộng	38.375.758.562	37.418.192.851

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.337.051	1.444.431.374 ✓
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	636.337.051	1.444.431.374

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay		
- Phí lưu ký, phí bán CK		
Cộng	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay 151.716.470	Năm trước 217.228.040
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết tổng hợp chi phí năm 6 tháng	Năm nay 16.834.852.363	Năm trước 14.701.300.709
Cộng	16.834.852.363	14.701.300.709

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Chi phí tài chính (Mã số 22)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Lập biểu



Trinh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc



Vũ Nguyên Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/1/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28,024,324,626	28,410,869,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3,434,862,076)	(5,231,262,336)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,307,769,677)	(2,933,288,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(133,819,427)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06	3,858,495,374	1,617,252,652
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07	(26,214,274,163)	(21,244,967,209)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(1,207,905,343)	618,603,982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(124,545,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42,200,000,000)	(35,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43,104,049,452	35,227,472,717
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,958,830,757	1,032,910,631
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	2,869,334,754	935,837,894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,661,429,411	1,554,441,876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,097,462,395	3,447,548,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,758,891,806	5,001,990,732

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hiền



Lê Thu Hương



Tổng giám đốc

Vũ Nguyễn Khánh